BAKER TILLY
A&C

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

an independent member of
BAKER TILLY
INTERNATIONAL

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban lãnh đạo	2 - 5
3.	Báo cáo soát xét	6
4.	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2011	7 -10
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	11
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	12 - 13
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	14 - 44

****

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam (công ty mẹ) và các công ty con đã được soát xét.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam tiền thân là Công ty Cơ điện Xây dựng Nông nghiệp và Thủy lợi Hà Nội, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng Nông nghiệp và Thủy lợi, được thành lập theo Quyết định số 4797/QĐ/BNN-TCCB ngày 29 tháng 10 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Từ ngày 09 tháng 12 năm 2004, Công ty chuyển đổi hoạt động sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 4465/QĐ/BNN-TCCB của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009916 ngày 30 tháng 11 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 11 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi do tăng vốn điều lệ và bổ sung ngành nghề kinh doanh.

Vốn điều lệ đến thời điểm 30/06/2011 là: 575.100.000.000 VND

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ	: Ngõ 102 Trường Chinh-Phương Mai-Đống Đa-Hà Nội
Điện thoại	: (04) 3 8.693.434
Fax	: (04) 3 8.691.568
E-mail	: vanphonghagrimeco@yahoo.com
Mã số thuế	: 0 1 0 0 1 0 3 2 9 5

Ngành nghề kinh doanh của Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam là:

- Về cơ khí và điện: chế tạo, sửa chữa, lắp đặt thiết bị phụ tùng cơ khí phục vụ cho ngành nông, lâm, diêm nghiệp, thủy lợi và xây dựng; Chế tạo thiết bị nâng hạ máy và thiết bị dây chuyền chế biến nông sản: cà phê, mía, đường, chè; Lắp ráp xe tải nhỏ phục vụ nông thôn; Thiết kế và sản xuất các loại bơm đến 8.000m3/h; Xây lắp đường dây và trạm biến thế đến 35KV; Chế tạo tủ điện hạ thế, tủ điều khiển trung tâm phục vụ thủy lợi và công nghiệp chế biến; Sản xuất và kinh doanh điện;
- Về xây dựng: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn; xây dựng công trình thủy lợi: hồ đầu mối, kênh mương, kè và đập; Xây lắp các công trình dân dụng, hệ thống xử lý nước thải công nghiệp, nước sạch nông thôn và vệ sinh môi trường; Chế tạo vỏ bọc che công trình công nghiệp; Đào đắp đất đá, san lấp mặt bằng, phát triển hạ tầng;
- Về thương mại và dịch vụ: kinh doanh nội địa và xuất nhập khẩu các loại vật tư máy móc thiết bị, hóa chất phục vụ nông nghiệp (trừ Hóa chất Nhà nước cấm) và chế biến nông sản; Kinh doanh lương thực, thực phẩm và nông lâm sản; Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, gương, kính, vân nhân tạo; Cho thuê nhà ở, văn phòng làm việc, kho bãi, nhà xưởng; Kinh doanh khách sạn và dịch vụ lữ hành (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, vũ trường, quán bar);
- Đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi, công nghiệp, dân dụng, giao thông, cơ sở hạ tầng nông thôn;
- Kinh doanh bất động sản;
- Khai thác khoáng sản, tài nguyên; Khai thác vật liệu xây dựng (đất, đá, cát, sỏi) bao gồm cả khảo sát, thăm dò và chế biến (trừ các Khoáng sản Nhà nước cấm);
- Khoan phụt vữa, xi măng, gia cố chống thấm và xử lý nền móng công trình xây dựng; Chống thấm nền và thân đê, than đập công trình thủy lợi, thủy điện;

- Nạo vét sông ngòi, cửa sông, cửa biển; Sản xuất bê tông đầm lăn và bê tông các loại; Xây dựng giao thông đường bộ và đường sắt; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Chế tạo, lắp đặt thiết bị và phụ tùng công trình thủy lợi và thủy điện; Chế tạo, lắp đặt và sửa chữa công trình nhà máy chế biến sản phẩm nông lâm nghiệp; chế tạo và lắp đặt công trình khung nhà kết cấu thép;
- Đầu tư kinh doanh nhà máy thủy điện, khu đô thị, hạ tầng khu công nghiệp, khu nhà cao tầng;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, vật liệu điện và kim khí khác; Kinh doanh thiết bị và phụ tùng máy xây dựng; Kinh doanh phương tiện vận tải; Kinh doanh dịch vụ nhà hàng; Kinh doanh dịch vụ quản lý nhà chung cư; Cho thuê máy móc thiết bị; Kinh doanh đại lý xăng dầu; Đại lý ký gửi hàng hóa;
- Giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở, giáo dục trung học phổ thông, giáo dục trung học chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học; Dậy nghề ngắn hạn, dài hạn trong lĩnh vực: Kinh doanh và quản lý, máy tính, xây dựng, công nghệ kỹ thuật mỏ địa chất và chế biến lương thực, thực phẩm (chỉ được hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc, nội, ngoại thất: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng;
- Thiết kế công trình điện, thủy lợi;
- Thiết kế lắp đặt thiết bị cơ khí công trình thủy điện;
- Giám sát thi công xây dựng các loại công trình dân dụng và công nghiệp, thủy điện trong lĩnh vực chuyên môn giám sát: Xây dựng và hoàn thiện;
- Môi giới bất động sản;
- Định giá bất động sản;
- Tư vấn, quảng cáo, quản lý bất động sản;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống thang máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống hút bụi, hệ thống âm thanh và hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi, giải trí;
- Hoạt động tư vấn quản lý (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán).

Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Giấy phép thành lập	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Anpha	Số 214, đường Tô Hiệu, tổ 6, phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La	Số 5500283563 ngày 06 tháng 4 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp	97,5%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Meco	Ngõ 102, đường Trường Chinh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội	Số 0103022116 ngày 12 tháng 5 năm 2009 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP.Hà Nội cấp	89%
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Xăng	2A14, tổ 1D, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội	Số 0102223118 ngày 12 tháng 7 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hà Nội cấp	80%
Công ty Cổ phần Khoáng sản Meco	Thôn Đồng Lạt, xã Trung Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hoà Bình	Số 5400343804 ngày 29 tháng 3 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hòa Bình cấp	75%

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 44).

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Lãnh đạo Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2011 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Lãnh đạo của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Ngọc Bình	Chủ tịch	18 tháng 04 năm 2010
Ông Nguyễn Bình Dương	Uỷ viên	18 tháng 04 năm 2010
Ông Lê Hà Giang	Uỷ viên	18 tháng 04 năm 2010
Ông Nguyễn Văn Huyên	Uỷ viên	18 tháng 04 năm 2010
Ông Nguyễn Trọng Nghĩa	Uỷ viên	18 tháng 04 năm 2010

Ban Lãnh đạo

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Bình Dương	Tổng Giám đốc	08 tháng 07 năm 2008	
Ông Nguyễn Văn Kim	Phó Tổng Giám đốc	11 tháng 02 năm 2006	01 tháng 05 năm 2011
Ông Phạm Ngọc Chung	Phó Tổng Giám đốc	11 tháng 02 năm 2006	01 tháng 03 năm 2011
Ông Hoàng Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc	11 tháng 02 năm 2006	
Ông Ngô Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	01 tháng 03 năm 2011	
Ông Nguyễn Văn Huyên	Phó Tổng Giám đốc	01 tháng 07 năm 2009	
Bà Ninh Thị Luân	Kế toán trưởng	11 tháng 05 năm 2006	

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Xác nhận của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Lãnh đạo phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban lãnh đạo đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại thời điểm giữa niên độ, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban lãnh đạo Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Thay mặt Ban lãnh đạo Công ty

Chủ tịch Hội đồng quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Nguyễn Ngọc Bình

Ngày 25 tháng 8 năm 2011

BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 229 Dong Khoi St., Dist.1, Ho Chi Minh C
Tel: (84.8) 38 272 295 - Fax: (84.8) 38 272 2
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi C
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang C
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho C
www.a-c.com.vn

Số: 350/2011/BCTC-KTTV-KT2

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ 6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN LÃNH ĐẠO

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, được lập ngày 25 tháng 8 năm 2010, từ trang 07 đến trang 44 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Lãnh đạo Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Giám đốc	Kiểm toán viên
Nguyễn Hoàng Đức	**Phạm Quang Huy**
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0368/KTV	*Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1409/KTV*

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1.555.906.868.056**	**1.700.613.528.292**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**303.269.327.598**	**364.508.958.954**
1.	Tiền	111		60.569.066.998	14.594.092.956
2.	Các khoản tương đương tiền	112		242.700.260.600	349.914.865.998
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**48.894.191.000**	**66.867.853.419**
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	66.867.853.419	66.867.853.419
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.3	(17.973.662.419)	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**573.057.756.801**	**612.002.609.638**
1.	Phải thu khách hàng	131	V.4	324.564.772.332	376.377.233.885
2.	Trả trước cho người bán	132	V.5	222.106.412.068	224.384.083.828
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.6	27.853.797.994	12.708.517.518
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.7	(1.467.225.593)	(1.467.225.593)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**572.517.694.289**	**588.819.877.384**
1.	Hàng tồn kho	141	V.8	573.729.377.347	590.031.560.442
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.9	(1.211.683.058)	(1.211.683.058)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**58.167.898.368**	**68.414.228.897**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	462.558.191	612.706.128
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.658.484.803	15.730.245.436
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.11	51.046.855.374	52.071.277.333

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**449.611.539.234**	**406.275.952.034**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**206.353.168.126**	**181.836.545.954**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.12	117.966.059.713	121.326.355.994
Nguyên giá	*222*		*247.431.264.620*	*235.680.379.357*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(129.465.204.907)*	*(114.354.023.363)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.13	1.888.122.538	2.794.931.279
Nguyên giá	*225*		*2.794.252.091*	*4.351.836.507*
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(906.129.553)*	*(1.556.905.228)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.14	24.209.437	12.872.774
Nguyên giá	*228*		*73.230.000*	*59.230.000*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(49.020.563)*	*(46.357.226)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.15	86.474.776.438	57.702.385.907
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**242.141.858.270**	**223.108.587.270**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.16	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.17	185.976.501.103	168.043.230.103
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.18	57.030.400.000	55.930.400.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.19	(865.042.833)	(865.042.833)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.116.512.838**	**1.330.818.810**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.20	810.492.700	925.975.819
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		40.020.138	42.484.040
3. Tài sản dài hạn khác	268		266.000.000	362.358.951
VI. Lợi thế thương mại	**269**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2.005.518.407.290**	**2.106.889.480.326**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.279.268.429.693**	**1.328.787.110.193**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**947.006.777.413**	**928.594.003.730**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.21	596.774.665.827	594.121.534.497
2. Phải trả người bán	312	V.22	104.720.406.139	98.794.062.071
3. Người mua trả tiền trước	313	V.23	144.754.008.916	121.810.251.924
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.24	12.961.356.465	18.926.529.408
5. Phải trả người lao động	315		9.311.616.131	9.535.189.788
6. Chi phí phải trả	316	V.25	13.424.566.390	27.312.494.031
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.26	51.823.246.435	48.600.786.391
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.27	13.236.911.110	9.493.155.620
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**332.261.652.280**	**400.193.106.463**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.28	97.099.805.000	120.373.605.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.29	231.561.767.614	278.443.103.304
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.266.765.772	1.092.761.795
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		2.333.313.894	283.636.364
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**724.384.977.597**	**776.537.370.133**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.30**	**724.249.918.626**	**776.391.573.690**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		575.100.000.000	546.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		169.300.618.000	169.300.618.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(59.996.283.513)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	683.345.117
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		22.847.338.071	20.772.835.059
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.969.920.684	3.945.599.439
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11.028.325.384	35.689.176.075
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**135.058.971**	**145.796.443**
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		135.058.971	145.796.443
C - LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**	**V.31**	**1.865.000.000**	**1.565.000.000**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.005.518.407.290**	**2.106.889.480.326**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		1.017.354.182	1.017.354.182
5.	Ngoại tệ các loại:			
	Dollar Mỹ (USD)		1.897,80	1.903,02
	Euro (EUR)		399,12	404,58
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập ngày 25 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Phạm Thị Chinh Lương	Ninh Thị Luân	Nguyễn Ngọc Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	689.098.658.449	277.063.339.336
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		689.098.658.449	277.063.339.336
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	653.179.997.191	232.934.785.931
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		35.918.661.258	44.128.553.405
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	47.264.445.014	29.041.774.064
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	57.719.588.387	28.598.533.250
Trong đó: chi phí lãi vay	23		38.099.767.283	28.099.105.988
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	2.072.301.722	1.220.517.490
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	5.878.979.576	3.787.727.158
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.512.236.587	39.563.549.571
11. Thu nhập khác	31	VI.7	29.348.894	109.215.296
12. Chi phí khác	32	VI.8	472.474.253	749.535
13. Lợi nhuận khác	40		(443.125.359)	108.465.761
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		(2.066.729.000)	(2.069.742.550)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.002.382.228	37.602.272.782
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.24	4.591.807.270	6.474.146.654
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		2.463.902	2.463.902
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.408.111.056	31.125.662.226
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	*61*		-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	*62*	*VI.9*	*10.408.111.056*	*31.125.662.226*
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	197	1.502

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Phạm Thị Chính Lương	Ninh Thị Luân	Nguyễn Ngọc Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*15.002.382.228*	*37.602.272.782*
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		14.463.069.206	16.059.685.544
- Các khoản dự phòng	03	V.3	17.973.662.419	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.658.146.414)	(26.739.474.512)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	38.099.767.283	28.099.105.988
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*79.880.734.722*	*55.021.589.802*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		43.707.764.429	(194.251.883.142)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		16.302.183.095	(104.043.967.831)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		53.359.281.096	71.516.863.707
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		265.631.056	66.683.753
- Tiền lãi vay đã trả	13		(71.629.053.377)	(34.065.841.309)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.24	(10.603.774.568)	(989.508.554)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		41.576.222.528	68.401.430.136
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(57.765.647.000)	(31.820.313.121)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*95.093.341.981*	*(170.164.946.559)*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(38.979.691.378)	(14.016.682.887)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	470.238.258
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(500.290.251.230)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	529.342.427.400
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(21.100.000.000)	(64.459.776.514)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.658.146.414	10.902.548.083
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*(54.421.544.964)*	*(38.051.496.890)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này: Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	49.500.175.000
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(59.996.283.513)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		544.725.635.683	362.254.302.914
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(559.332.786.043)	(196.110.806.018)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	V.21	(521.054.000)	(224.866.666)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(26.786.940.500)	(8.800.027.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(101.911.428.373)***	***206.618.777.730***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(61.239.631.356)**	**(1.597.665.719)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**364.508.958.954**	**49.265.745.157**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**303.269.327.598**	**47.668.079.438**

Lập ngày 25 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Phạm Thị Chinh Lương	Ninh Thị Luân	Nguyễn Ngọc Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam (công ty mẹ) và các công ty con (gọi chung là Tập đoàn).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Xây dựng, dịch vụ, sản xuất

3. **Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ:**
   - Về cơ khí và điện: chế tạo, sửa chữa, lắp đặt thiết bị phụ tùng cơ khí phục vụ cho ngành nông, lâm, diêm nghiệp, thủy lợi và xây dựng; Chế tạo thiết bị nâng hạ máy và thiết bị dây chuyền chế biến nông sản: cà phê, mía, đường, chè; Thiết kế và sản xuất các loại bơm đến 8.000m3/h; Xây lắp đường dây và trạm biến thế đến 35KV; Chế tạo tủ điện hạ thế, tủ điều khiển trung tâm phục vụ thủy lợi và công nghiệp chế biến;
   - Về xây dựng: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn; xây dựng công trình thủy lợi: hồ đầu mối, kênh mương, kè và đập; Xây lắp các công trình dân dụng, hệ thống xử lý nước thải công nghiệp, nước sạch nông thôn và vệ sinh môi trường; Chế tạo vỏ bọc che công trình công nghiệp; Đào đắp đất đá, san lấp mặt bằng, phát triển hạ tầng;
   - Về thương mại và dịch vụ: kinh doanh nội địa và xuất nhập khẩu các loại vật tư máy móc thiết bị, hóa chất phục vụ nông nghiệp (trừ Hóa chất Nhà nước cấm); Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, gương, kính, ván nhân tạo; Cho thuê nhà ở, văn phòng làm việc, kho bãi, nhà xưởng;
   - Đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi, công nghiệp, dân dụng, giao thông, cơ sở hạ tầng nông thôn;
   - Kinh doanh bất động sản;
   - Khai thác khoáng sản, tài nguyên; Khai thác vật liệu xây dựng (đất, đá, cát, sỏi) bao gồm cả khảo sát, thăm dò và chế biến (trừ các Khoáng sản Nhà nước cấm);
   - Khoan phụt vữa, ximăng, gia cố chống thấm và xử lý nền móng công trình xây dựng; Chống thấm nền và thân đê, than đập công trình thủy lợi, thủy điện;
   - Sản xuất bê tông đầm lăn và bê tông các loại; Xây dựng giao thông đường bộ và đường sắt; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
   - Chế tạo, lắp đặt thiết bị và phụ tùng công trình thủy lợi và thủy điện; Chế tạo, lắp đặt và sửa chữa công trình nhà máy chế biến sản phẩm nông lâm nghiệp; chế tạo và lắp đặt công trình khung nhà kết cấu thép;
   - Đầu tư kinh doanh nhà máy thủy điện, khu đô thị, hạ tầng khu công nghiệp, khu nhà cao tầng;
   - Kinh doanh vật liệu xây dựng, vật liệu điện và kim khí khác; Kinh doanh thiết bị và phụ tùng máy xây dựng; Kinh doanh phương tiện vận tải; Cho thuê máy móc thiết bị;

4. **Tổng số các công ty con:** 04

   Trong đó:

   Số lượng các công ty con được hợp nhất: 04

   Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0

5. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Anpha	Số 214, đường Tô Hiệu, tổ 6, phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La	97,47%	97,5%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Meco	Ngõ 102, đường Trường Chinh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội	100%	89%
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Xăng	2A14, tổ 1D, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội	98,75%	80%
Công ty Cổ phần Khoáng sản Meco	Thôn Đồng Lạt, xã Trung Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hoà Bình	90,25%	75%

6. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Tỷ lệ phần sở hữu*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Chấn	Xã An Lương, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	48%	50%

7. Danh sách các công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Lý do*
Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Hòa Bình	Tiểu khu 4, thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình	Chưa có Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2011
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Meco Sài Gòn	205 Nguyễn Xí, phường 26 Quận Bình Thạch, thành phố Hồ Chí Minh	Chưa có Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2011

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo hướng dẫn của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Lãnh đạo đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam (Công ty mẹ) và các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã

mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh nghiệp vụ mua.

4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu chi phí đầu tư thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh nghiệp vụ mua.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua so với phần lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng của công ty liên kết tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Khi bán công ty liên kết, giá trị còn lại của của lợi thế thương mại liên quan đến các đơn vị này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

8. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 50
Máy móc và thiết bị	07 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10
Tài sản cố định khác	04 – 06

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao áp dụng cho TSCĐ thuê tài chính (phương tiện vận tải, máy móc thiết bị) là 04 năm.

11. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Bản quyền sáng chế

Nguyên giá của quyền sáng chế mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Quyền sáng chế được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

13. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán và đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

14. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

16. Trích lập quỹ dự phòng trợ mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho người lao động đối với thời gian đã làm việc tại Công ty trước ngày 01 tháng 01 năm 2009. Mức trích dự phòng trợ mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong năm thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

17. Trái phiếu có thể chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể được chuyển thành cổ phiếu phổ thông theo các điều kiện đã được xác định trước.

Trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả và vốn chủ sở hữu. Phần nợ phải trả được ước tính sử dụng lãi suất thị trường của các trái phiếu không chuyển đổi tương tự tại ngày phát hành. Nợ phải trả được điều chỉnh theo lãi suất thực tế trong suốt thời hạn của trái phiếu thông qua việc ghi nhận vào chi phí. Phần ghi nhận vào vốn chủ sở hữu là chênh lệch giữa giá trị hợp lý của trái phiếu chuyển đổi và phần nợ phải trả. Các chi phí liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ theo tỷ lệ cho nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.

18. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

19. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết

thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

21. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản nợ phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xoá số dư vào đầu kỳ sau.

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải thu, phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày 31/12/2010: 18.932 VND/USD
30/06/2011: 20.618 VND/USD

Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, Tập đoàn không đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

22. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và giá vốn

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu bán lô đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng

Doanh thu bán lô đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng được ghi nhận khi đã hoàn thành cơ bản công tác xây dựng cơ sở hạ tầng và lô đất đã được bàn giao cho khách hàng.

Tiền lãi
Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia
Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

23. Hợp đồng xây dựng

Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

24. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

25. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	3.261.681.052	5.477.167.918
Tiền gửi ngân hàng	57.307.385.946	9.081.450.038
Tiền đang chuyển	-	35.475.000
Các khoản tương đương tiền *(tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)*	242.700.260.600	349.914.865.998
Cộng	**303.269.327.598**	**364.508.958.954**

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	66.867.853.419	66.867.853.419
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển đô thị Long Giang (LGL)	*53.194.294.939*	*53.194.294.939*
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh (REE)	*13.434.208.480*	*13.434.208.480*
Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội (HBB)	239.350.000	239.350.000
Cộng	**66.867.853.419**	**66.867.853.419**

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng cho đầu tư chứng khoán ngắn hạn	17.973.662.419	-
Dự phòng cho các khoản đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Cộng	**17.973.662.419**	-

4. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng tại công ty mẹ	324.561.401.335	376.373.862.888
Phải thu khách hàng tại các công ty con	3.370.997	3.370.997
Cộng	**324.564.772.332**	**376.377.233.885**

5. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước khách hàng tại công ty mẹ	206.165.326.000	203.980.790.897
Trả trước khách hàng tại các công ty con	15.941.086.068	20.403.292.931
Cộng	**222.106.412.068**	**224.384.083.828**

6. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu về cổ phần hóa	-	558.900
BHXH, BHYT phải thu của CBCNV	-	60.174.633
Phải thu lãi chậm trả tiền hàng	8.576.300.860	2.746.755.252
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu	7.263.726.671	3.547.931.582
Cho các tổ chức, cá nhân vay mượn	-	500.000.000
Công ty TNHH Xây dựng và Lắp đặt thủy điện Triết Giang	1.319.500.000	-
Các khoản phải thu khác	10.694.270.463	5.853.097.151
Cộng	**27.853.797.994**	**12.708.517.518**

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Là số dự phòng cho các khoản nợ quá hạn trên 3 năm.

8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	32.763.175.688	19.503.057.325
Công cụ, dụng cụ	300.374.791	307.750.131
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	529.890.488.886	475.440.660.956
Thành phẩm	792.342.451	792.365.851
Hàng hóa	9.864.476.236	93.869.206.884
Hàng gửi đi bán	118.519.295	118.519.295
Cộng	**573.729.377.347**	**590.031.560.442**

9. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	988.954.727	988.954.727
Thành phẩm	222.728.331	222.728.331
Cộng	**1.211.683.058**	**1.211.683.058**

10. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ xuất dùng	393.258.191	612.706.128
Tiền thuê đất	69.300.000	-
Cộng	**462.558.191**	**612.706.128**

11. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	31.050.834.177	24.688.956.136
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	19.766.337.925	27.152.637.925
Tài sản thiếu chờ xử lý	229.683.272	229.683.272
Cộng	**51.046.855.374**	**52.071.277.333**

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	12.465.842.609	178.637.833.315	42.666.647.010	1.910.056.423	235.680.379.357
Tăng trong kỳ	6.731.537.008	4.948.894.618		70.453.637	11.750.885.263
Mua sắm mới		*764.217.818*		*70.453.637*	*834.671.455*
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	*6.731.537.008*	*2.627.092.384*			*9.358.629.392*
Mua lại tài sản thuê tài chính		*1.557.584.416*			*1.557.584.416*
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**19.197.379.617**	**183.586.727.933**	**42.666.647.010**	**1.980.510.060**	**247.431.264.620**
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	2.266.841.558	88.480.845.680	22.110.015.462	1.496.320.663	114.354.023.363
Tăng trong kỳ	439.604.320	11.963.356.710	2.552.115.784	156.104.730	15.111.181.544
Khấu hao trong kỳ	*439.604.320*	*10.632.920.041*	*2.552.115.784*	*156.104.730*	*13.780.744.875*
Mua lại tài sản thuê tài chính		*1.330.436.669*			*1.330.436.669*
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**2.706.445.878**	**100.444.202.390**	**24.662.131.246**	**1.652.425.393**	**129.465.204.907**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	10.199.001.051	90.156.987.635	20.556.631.548	413.735.760	121.326.355.994
Số cuối kỳ	**16.490.933.739**	**83.142.525.543**	**18.004.515.764**	**328.084.667**	**117.966.059.713**

13. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.557.584.416	2.794.252.091	4.351.836.507
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm do mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.557.584.416)	-	(1.557.584.416)
Số cuối kỳ	**-**	**2.794.252.091**	**2.794.252.091**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	1.168.188.297	388.716.931	1.556.905.228
Tăng trong kỳ	162.248.372	517.412.622	679.660.994
Giảm do mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.330.436.669)	-	(1.330.436.669)
Số cuối kỳ	**-**	**906.129.553**	**906.129.553**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	389.396.119	2.405.535.160	2.794.931.279
Số cuối kỳ	**-**	**1.888.122.538**	**1.888.122.538**

14. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Phần mềm website	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm		43.250.000	15.980.000	59.230.000
Tăng trong kỳ	14.000.000			14.000.000
Giảm trong kỳ				-
Số cuối kỳ	**14.000.000**	**43.250.000**	**15.980.000**	**73.230.000**
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm		43.250.000	3.107.226	46.357.226
Tăng trong kỳ			2.663.337	2.663.337
Giảm trong kỳ				-
Số cuối kỳ	**-**	**43.250.000**	**5.770.563**	**49.020.563**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	-	12.872.774	12.872.774
Số cuối kỳ	**14.000.000**	**-**	**10.209.437**	**24.209.437**

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	*586.165.881*	*2.922.764.091*	*670.507.819*	*2.838.422.153*
XDCB dở dang	*57.116.220.026*	*35.878.763.651*	*9.358.629.392*	*83.636.354.285*
Dự án Thủy điện Thác Xăng	3.418.808.331	2.536.323.550	-	5.955.131.881
Nhà máy cơ khí Văn Lâm - Hưng Yên	6.565.906.984	5.268.854.554	9.358.629.392	2.476.132.146
Dự án khu đất 3 ha Văn Lâm - Hưng Yên	10.133.603.736	1.281.856.509	-	11.415.460.245
Dự án khu đô thị Meco - City	107.304.540	-	-	107.304.540
Dự án Suối Choang Nghệ An	6.288.216.660	886.339.283		7.174.555.943
Dự án thủy điện Nậm Hóa 2	27.327.995.606	24.050.955.733		51.378.951.339
Dự án mỏ đá Hòa Bình	3.274.384.169	1.873.735.022		5.128.818.191
Cộng	**57.702.385.907**	**38.801.527.742**	**10.029.137.211**	**86.474.776.438**

16. Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	Hoạt động chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư thủy điện Anpha [a]	Đầu tư dự án Thuỷ điện Nậm Hoá 2	150 tỷ VND	97,47%	97,28%	97,5%	97,5%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Meco [b]	Đầu tư dự án Thuỷ điện Suối Choang	45 tỷ VND	100%	100%	89%	89%
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Xăng [c]	Đầu tư dự án Thuỷ điện Khánh Khê	90 tỷ VND	98,75%	98,49%	80%	80%
Công ty Cổ phần Khoáng sản Meco [d]	Khai thác đá tại mỏ Hòa Bình	20 tỷ VND	90,25%	3,29%	75%	75%

(a) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 5500283563 ngày 29 tháng 05 năm 2009 do Sở kế hoạch đầu tư Tỉnh Sơn La cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Anpha 146.250.000.000 VND, tương đương 97,5% vốn điều lệ. Trong năm Công ty đã đầu tư thêm 13.996.078.304 VND. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 44.917.473.781 VND, tương đương 29,94% vốn điều lệ (số đầu năm là 30.921.395.477 VND, tương đương 20,61% vốn điều lệ). Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Anpha là 101.332.526.219 VND

(b) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103022116 ngày 12 tháng 5 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Meco 40,05 tỷ VND, tương đương 89% vốn điều lệ. Trong năm Công ty đã đầu tư thêm 3.497.313.318 VND. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 19.853.605.364 VND, tương đương 44,11% vốn điều lệ (số đầu năm là16.356.292.046 VND, tương đương 36,34%vốn điều lệ). Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Meco là 20.196.394.636 VND.

(c) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102223118 ngày 12 tháng 7 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Xăng 72 tỷ VND, tương đương 80% vốn điều lệ. Trong năm Công ty đã đầu tư thêm 2.054.907.082 VND. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 11.856.584.125, tương đương 13,17% vốn điều lệ (số đầu năm là 9.801.677.043, tương đương 10,89% vốn điều lệ). Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Xăng là 60.143.415.875 VND.

(d) Trong năm, Công ty đã đầu tư thêm 5.072.980.947. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 5.091.791.411 VND tương đương 9,65% vốn điều lệ. Vốn đầu tư công ty còn phải đầu tư là 47.622.208.589 VND.

17. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

		Số cuối năm		Số đầu năm	
Tên công ty	**Hoạt động chính**	**Tỷ lệ lợi ích**	**Giá trị**	**Tỷ lệ lợi ích**	**Giá trị**
Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Chấn [a]	Đầu tư dự án thủy điện Văn Chấn	48%	144.765.732.588	48%	126.832.461.588
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Meco Sài Gòn	Xây lắp	28%	4.207.240.000	28%	4.207.240.000
Khu đô thị phía đông Văn Giang[b]	Đầu tư khu đô thị		35.000.000.000		35.000.000.000
Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Hòa Bình	Chế tạo máy nông nghiệp	32,5%	2.003.528.515	32,5%	2.003.528.515
Cộng			**185.976.501.103**		**168.043.230.103**

(a) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 5200230088 ngày 28 tháng 12 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Chấn 125 tỷ VND (12.500.000 cổ phiếu), tương đương 50% vốn điều lệ. Trong năm Công ty đã đầu tư thêm 2.000.000 cổ phiếu. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 11.297.946 cổ phiếu, số còn phải đầu tư là 1.202.054 cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu thực tế tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 là 45,19%.

Chi tiết tăng giảm giá trị khoản đầu tư vào công ty Cổ phần Thủy điện Văn Chấn trong kỳ như sau

	Kỳ này
Số đầu năm	126.832.461.588
Giá trị đầu tư thêm trong kỳ	20.000.000.000
Phân bổ thế thương mại trong kỳ	(2.066.729.000)
Cộng	**144.765.732.588**

(9) Là khoản đầu tư hợp tác kinh doanh giữa Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Xây dựng Bách Giang với Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam và Công đoàn Sở giao dịch Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam để xây dựng khu đô thị mới phía Đông huyện Văn Giang – Hưng Yên.

18. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư trái phiếu		***48.160.400.000***		***48.160.400.000***
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam – Chi nhánh Nam Định		1.000.000.000		1.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thịnh	500.000	47.057.500.000	500.000	47.057.500.000
Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội		102.900.000		102.900.000
Đầu tư vào đơn vị khác		***8.870.000.000***		***7.770.000.000***
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển các Khu công nghiệp Hà Tĩnh	10.500	1.050.000.000	10.500	1.050.000.000
Công ty Cổ phần BP Tư vấn và Đầu tư xây dựng	18.000	1.800.000.000	12.000	1.200.000.000
Công ty Cổ phần AP Meco	52.000	520.000.000	52.000	520.000.000
Công ty Cổ phần Ván nhân tạo Yên Bái	35.000	3.500.000.000	35.000	3.500.000.000
Công ty Cổ phần Kính Melta	20.000	2.000.000.000	15.000	1.500.000.000
Cộng		**57.030.400.000**		**55.930.400.000**

19. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Là khoản dự phòng cho khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Ván nhân tạo Yên Bái

20. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Số cuối kỳ
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	7.625.000	-	762.500	6.862.500
Chi phí công cụ dụng cụ	93.627.006	47.480.915	9.728.352	131.379.569
Chi phí thuê xe	824.723.813		152.473.182	672.250.631
Cộng	**925.975.819**	**47.480.915**	**162.964.034**	**810.492.700**

21. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	***587.789.598.518***	***577.682.419.878***
Vay ngắn hạn bằng VND	575.425.340.937	573.356.972.450
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đống Đa	*265.552.669.529*	*245.808.781.741*
Ngân hàng NN&PTNT - Chi nhánh Tràng An	*13.500.903.940*	*45.517.075.285*
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	*201.181.438.028*	*103.236.865.424*
Sở giao dịch Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	*41.125.412.524*	*69.269.000.000*
Sở giao dịch Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*54.037.666.916*	*109.498.000.000*
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Thiệu Hóa	*27.250.000*	*27.250.000*
Vay ngắn hạn bằng ngoại tệ	12.364.257.581	4.325.447.428
Ngân hàng TMCP Công thương Đống Đa	*12.364.257.581*	*984.842.640*
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	-	*3.340.604.788*
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	***2.397.023.000***	***2.357.156.000***
Ngô Tiến Ngọc	450.000.000	450.000.000
Nguyễn Thị Oanh	190.000.000	190.000.000
Nguyễn Văn Trọng	200.000.000	200.000.000
Lê Thị Duyên	1.093.000.000	1.093.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và PTHT Trường Thi	464.023.000	424.156.000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.48)	***6.230.610.309***	***13.203.470.619***
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.48)	***357.434.000***	***878.488.000***
Cộng	**596.774.665.827**	**594.121.534.497**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số kết chuyển	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	577.682.419.878	544.725.635.683	-	(534.618.457.043)	587.789.598.518
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	2.357.156.000	39.867.000	-	-	2.397.023.000
Vay dài hạn đến hạn trả	13.203.470.619	-	7.500.386.434	(14.473.246.744)	6.230.610.309
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	878.488.000	-	-	(521.054.000)	357.434.000
Cộng	**594.121.534.497**	**544.765.502.683**	**7.500.386.434**	**(549.612.757.787)**	**596.774.665.827**

22. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán tại công ty mẹ	93.725.982.499	92.622.013.311
Phải trả người bán tại các công ty con	10.994.423.640	6.172.048.760
Cộng	**104.720.406.139**	**98.794.062.071**

23. Người mua trả tiền trước

Là các khoản người mua trả tiền trước tại công ty mẹ.

24. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	888.587.116	445.152.435	498.620.637	835.118.914
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.733.972.414	1.733.972.414	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.985.152.679	4.591.807.270	10.603.774.568	11.973.185.381
Thuế thu nhập cá nhân	18.923.145	162.870.743	131.908.186	49.885.702
Thuế nhà đất	14.703.911	47.664.045	47.664.045	14.703.911
Tiền thuê đất	-	324.980.000	255.680.000	69.300.000
Các loại thuế khác	19.162.557	19.000.000	19.000.000	19.162.557
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		327.368.633	327.368.633	-
Cộng	**18.926.529.408**	**7.652.815.540**	**13.617.988.483**	**12.961.356.465**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với từng loại công trình, dịch vụ, hàng hóa như sau:

Hoạt động xây lắp	10%
Dịch vụ cơ khí	5%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.002.382.229	37.602.272.782
Trong đó:		
+ Hoạt động kinh doanh bất động sản		*12.191.013.508*
+ Hoạt động xây lắp, thương mại và các hoạt động khác	*15.002.382.229*	*25.411.259.274*
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	1.046.888.095	1.999.886.943
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.390.393.584	2.069.742.550
+ Lợi thế thương mại	*2.066.729.000*	*2.066.729.000*
+ Lỗ trong công ty liên kết		*3.013.550*
+Các khoản phạt theo biên bản quyết toán thuế	*323.664.584*	
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.343.505.489)	(69.855.607)
+ Cổ tức được nhận	*(1.333.649.882)*	*(60.000.000)*
+ Lợi nhuận chưa thực hiện của phần khấu hao tài sản Công ty con nhận góp vốn	*(9.855.607)*	*(9.855.607)*
Thu nhập chịu thuế	16.049.270.324	39.602.159.725
Trong đó:		
+ Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	*12.191.013.508*
+ Hoạt động xây lắp, thương mại và các hoạt động khác	*16.049.270.324*	*27.411.146.217*
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗ các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	16.049.270.324	39.602.159.725
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	4.012.317.581	9.900.539.931
Trong đó:		
+ Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	*3.047.753.377*
+ Hoạt động xây lắp và các hoạt động khác	*4.012.317.581*	*6.852.786.554*
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm của hoạt động xây lắp, thương mại và các hoạt động khác	-	(3.426.393.277)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	4.012.317.581	6.474.146.654
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	579.489.689	-
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**4.591.807.270**	**6.474.146.654**

Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

25. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	8.310.105.611	16.254.612.418
Lãi trái phiếu phải trả	293.652.500	5.200.000.000
Chi phí công trình trích trước	3.013.363.937	4.125.547.616
Chi phí hỗ trợ di dời	1.620.400.273	1.620.400.273
Chi phí khác	187.044.069	111.933.724
Cộng	**13.424.566.390**	**27.312.494.031**

26. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	940.918.754	113.940.768
Kinh phí công đoàn	571.738.146	577.225.197
Phải trả các đội công trình	1.222.748.676	1.222.748.676
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	912.918.025	3.489.834.499
Phải trả về cổ phần hóa	588.420.000	588.420.000
Phải trả các cá nhân tiền vay xây dựng dự án Khu chung cư cao tầng 102 Trường Chinh	39.350.000.000	38.450.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.236.502.834	4.158.617.251
Cộng	**51.823.246.435**	**48.600.786.391**

27. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	5.732.500.083	2.024.321.245	(304.887.000)	7.451.934.328
Quỹ phúc lợi	3.760.655.537	2.024.321.245	-	5.784.976.782
Cộng	**9.493.155.620**	**4.048.642.490**	**(304.887.000)**	**13.236.911.110**

28. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Long Giang góp vốn xây dựng khu chung cư cao tầng 102 Trường Chinh	10.000.000.000	34.000.000.000
Các cá nhân góp vốn xây dựng khu chung cư cao tầng 102 Trường Chinh	87.099.805.000	86.373.605.000
Cộng	**97.099.805.000**	**120.373.605.000**

29. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	***179.532.438.280***	***197.313.773.970***
Sở giao dịch I - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	597.699.800	597.699.800
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	204.994.477	204.994.477
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	170.937.543.583	182.629.928.919
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đống Đa	1.539.500.000	1.539.500.000
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	1.684.314.160	1.684.314.160
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cầu Giấy	4.568.386.260	10.657.336.614
Nợ dài hạn	***1.129.329.334***	***1.129.329.334***
Công ty Cho thuê tài chính -Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.129.329.334	1.129.329.334
Trái phiếu (**)	***50.900.000.000***	***80.000.000.000***
Cộng	**231.561.767.614**	**278.443.103.304**

(*) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I phục vụ đầu tư dự án "Nhà máy kính gương Long Giang", đã quá hạn trả từ năm 1996, chưa được các cấp có thẩm quyền phê duyệt xóa nợ. Công ty không tính lãi vay phải trả đối với khoản vay này.

(**) Công ty phát hành trái phiếu chuyển đổi, kỳ hạn 36 tháng, lãi suất trái phiếu 12%/năm để bổ sung nguồn vốn đầu tư vào các dự án của Công ty, trả lãi định kỳ 1 năm/1 lần, lãi không nhập gốc. Tỷ lệ chuyển đổi: 1 trái phiếu có mệnh giá 100.000 đồng sẽ được chuyển đổi 10 cổ phiếu phổ thông. Thời gian chuyển đổi: 20% sau 12 tháng; 30% sau 24 tháng và 50% sau 36 tháng.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn

	Vay dài hạn	Nợ dài hạn	Trái phiếu	Cộng
Số đầu năm	197.313.773.970	1.129.329.334	80.000.000.000	278.443.103.304
Số tiền vay phát sinh	-	-	-	-
Số tiền vay đã trả	(10.280.949.256)	-	-	(10.280.949.256)
Số kết chuyển	(7.500.386.434)	-	-	(7.500.386.434)
Chuyển đổi thành cổ phiếu	-	-	(29.100.000.000)	(29.100.000.000)
Số cuối kỳ	**179.532.438.280**	**1.129.329.334**	**50.900.000.000**	**231.561.767.614**

30. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	145.199.930.000	23.736.613.000	-	1.502.590.741	12.482.822.484	1.328.395.478	36.938.195.366	221.188.547.069
Cổ đông góp vốn bằng tiền	380.800.070.000	145.564.005.000	-	-	-	-	-	526.364.075.000
Tăng vốn từ trái phiếu chuyển đổi	20.000.000.000	-	-	-	-	-	-	20.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	46.793.698.322	46.793.698.322
Chênh lệch tỷ giá của các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả ngắn hạn	-	-	-	(819.245.624)	-	-	-	- 819.245.624
Tăng quỹ ĐTPT từ thuế TNDN được giảm 50%	-	-	-	-	5.672.808.614	-	(5.672.808.614)	-
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	-	2.617.203.961	2.617.203.961	(12.496.342.182)	- 7.261.934.260
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(25.200.000.000)	(25.200.000.000)
Lợi nhuận chia cho bên hợp tác kinh doanh	-	-	-	-	-	-	(4.683.034.727)	(4.683.034.727)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu ở Công ty liên kết							9.467.910	9.467.910
Số dư cuối năm trước	**546.000.000.000**	**169.300.618.000**	**-**	**683.345.117**	**20.772.835.059**	**3.945.599.439**	**35.689.176.075**	**776.391.573.690**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	**546.000.000.000**	**169.300.618.000**	-	**683.345.117**	**20.772.835.059**	**3.945.599.439**	35.689.176.075	776.391.573.690
Tăng vốn từ trái phiếu chuyển đổi	29.100.000.000							29.100.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	10.408.111.056	10.408.111.056
Trích lập các quỹ trong kỳ này	-	-	-	-	2.024.321.245	2.024.321.245	(8.097.284.980)	(4.048.642.490)
Chia cổ tức năm 2010	-	-	-	-	-	-	(26.921.495.000)	(26.921.495.000)
Mua lại cổ phiếu quỹ			(59.996.283.513)					(59.996.283.513)
Tăng quỹ đầu tư phát triển từ thuế TNDN được miễn giảm					50.181.767		(50.181.767)	-
Hoàn nhập Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm trước				(683.345.117)				(683.345.117)
Số dư cuối kỳ	**575.100.000.000**	**169.300.618.000**	**(59.996.283.513)**	-	**22.847.338.071**	**5.969.920.684**	**11.028.325.384**	**724.249.918.626**

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	57.510.000	56.800.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	57.510.000	54.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông mua lại	4.270.000	
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	53.240.000	54.600.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả như sau:

	Kỳ này
Chia cổ tức năm 2010	26.786.940.500

31. Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông thiểu số trong giá trị tài sản thuần của các công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông thiểu số như sau:

	Kỳ này
Số đầu năm	**1.565.000.000**
Tăng do hợp nhất kinh doanh	300.000.000
Giảm do chia cổ tức, lợi nhuận	
Giảm do nhượng bán công ty con	
Số cuối kỳ	**1.865.000.000**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	633.733.420.377	123.474.969.563
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.488.606.605	1.897.272.728
Doanh thu kinh doanh bất động sản		44.637.231.811
Doanh thu hoạt động xây dựng	47.876.631.467	107.053.865.234
Cộng	**689.098.658.449**	**277.063.339.336**

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	600.928.240.447	114.585.116.762
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.162.887.912	3.207.237.800
Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản	-	28.836.863.555
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	47.088.868.832	86.305.567.814
Cộng	**653.179.997.191**	**232.934.785.931**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	27.007.823.014	6.894.899.652
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	4.324.496.532	4.347.284.192
Cổ tức được chia	1.333.649.882	60.000.000
Lãi bán hàng trả chậm	14.598.475.586	17.739.590.220
Cộng	**47.264.445.014**	**29.041.774.064**

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	38.099.767.283	28.099.105.988
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.646.052.260	482.541.262
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn	17.973.662.419	-
Chi phí tài chính khác	106.425	16.886.000
Cộng	**57.719.588.387**	**28.598.533.250**

5. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nhân viên	968.826.069	844.150.872
Chi phí vật liệu, bao bì	-	46.321.769
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	11.727.768	20.592.971
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.137.845	6.971.174
Chi phí dịch vụ mua ngoài	738.174.584	298.809.104
Chi phí bằng tiền khác	348.435.456	3.671.600
Cộng	**2.072.301.722**	**1.220.517.490**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nhân viên quản lý	3.340.564.450	1.634.495.719
Chi phí vật liệu quản lý	203.794.633	190.208.522
Chi phí đồ dùng văn phòng	83.534.334	78.535.539
Chi phí khấu hao TSCĐ	268.611.488	162.211.833
Thuế, phí và lệ phí	99.106.154	34.646.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	622.835.398	1.533.344.227
Chi phí bằng tiền khác	1.260.533.119	154.285.318
Cộng	**5.878.979.576**	**3.787.727.158**

7. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Thu nhập từ bán và thuê lại tài sản	812.000	-
Thu thanh lý TSCĐ	-	36.363.636
Công nợ không phải trả	-	33.283.100
Phải thu khác	24.264.971	39.568.560
Các khoản nợ không xác định được chủ	4.271.923	-
Cộng	**29.348.894**	**109.215.296**

8. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Thuế bị phạt, bị truy thu	323.664.584	749.535
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	148.809.669	-
Cộng	**472.474.253**	**749.535**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.408.111.056	31.125.662.226
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	4.683.034.726
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.408.111.056	26.442.627.500
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	52.946.667	17.609.999
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**197**	**1.502**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	54.600.000	14.519.993
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành tháng 1 năm 2010	-	2.090.006
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành tháng 6 năm 2010		1.000.000
Ảnh hưởng của chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu tháng 6 năm 2011	485.000	-
Ảnh hưởng của việc mua lại cổ phiếu quỹ tháng 3 năm 2011	(1.680.000)	
Ảnh hưởng của việc mua lại cổ phiếu quỹ tháng 4 năm 2011	(125.000)	
Ảnh hưởng của việc mua lại cổ phiếu quỹ tháng 5 năm 2011	(166.667)	
Ảnh hưởng của việc mua lại cổ phiếu quỹ ngày 30/06/2011	(166.667)	
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	**52.946.667**	**17.609.999**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Các giao dịch không bằng tiền

Trong kỳ Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	Kỳ này
Chuyển trái phiếu thành cổ phiếu	29.100.000.000
Góp vốn vào công ty con bằng tài sản và công nợ	5.205.666.044
Cộng	**34.305.666.044**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tiền lương	694.782.363	619.797.475
Các khoản trích theo lương	36.396.534	45.872.580
Cộng	**731.178.897**	**665.670.055**

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Hòa Bình	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Chấn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Meco Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển đô thị Long Giang	Công ty có Ủy viên Hội đồng quản trị làm Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Các giao dịch chính phát sinh trong kỳ giữa Công ty với bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này
Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Chấn	
Góp vốn vào công ty liên kết	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển đô thị Long Giang	
Phải trả về khối lượng thi công dự án 102 C Trường Chinh	9.826.352.269
Chuyển trả lại tiền góp vốn cho Long Giang	24.000.000.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát triển đô thị Long Giang		
Tiền điện phải thu	59.388.668	59.388.668
Cộng nợ phải thu	**59.388.668**	**59.388.668**
Công ty Cổ Phần Thủy điện Văn Chấn		
Ứng tiền thi công cơ khí thủy công Thủy điện Văn Chấn (30%)	30.247.896.000	30.247.896.000
Công ty CP Xây dựng Thủy lợi Meco Sài Gòn		
Phải trả khác	284.328.164	284.328.164
Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát triển đô thị Long Giang		
Tiền góp vốn đầu tư	10.000.000.000	34.000.000.000
Tiền thi công	14.425.072.221	4.598.719.952
Cộng nợ phải trả	**54.957.296.385**	**69.130.944.116**

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực Xây lắp
- Lĩnh vực Kinh doanh thương mại
- Lĩnh vực Kinh doanh Bất động sản
- Lĩnh vực Kinh doanh dịch vụ

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Xây lắp	Thương mại	Dịch vụ	Cộng
Kỳ này				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	47.876.631.467	633.733.420.377	7.488.606.605	689.098.658.449
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***47.876.631.467***	***633.733.420.377***	***7.488.606.605***	***689.098.658.449***
Chi phí bộ phận	(47.497.323.128)	(608.407.170.212)	(5.226.776.148)	(661.131.269.489)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	379.308.339	25.326.250.165	2.261.830.457	27.967.388.960
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				27.967.388.960
Doanh thu hoạt động tài chính				47.264.436.014
Chi phí tài chính				(57.719.588.387)
Thu nhập khác				29.348.894
Chi phí khác				(472.474.253)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh				(2.066.729.000)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(4.591.807.270)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(2.463.902)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				***10.408.111.056***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	-	-	***(38.979.691.378)***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	***14.626.033.240***

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	Xây lắp	Thương mại	Bất động sản	Dịch vụ	Cộng
Số đầu năm					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	350.156.436.132	353.570.770.076	246.071.629.080	-	949.798.835.288
Tài sản phân bổ cho bộ phận	89.289.805.948	23.796.477.792	611.777.260	5.119.809.108	118.817.870.108
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					936.898.711.535
Tổng tài sản					***2.005.515.416.931***
	424.142.789.121	334.582.438.822	214.360.928.003	-	973.086.155.946
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận					-
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận					306.182.273.747
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					***1.279.268.429.693***
Số cuối kỳ					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	435.446.281.190	524.556.327.637	218.864.834.197		1.178.867.443.024
Tài sản phân bổ cho bộ phận	85.392.186.382		3.712.030.424	34.645.591.888	123.749.808.694
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					804.272.228.608
Tổng tài sản					***2.106.889.480.326***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	111.904.934.550	68.594.433.870	50.803.805.560	-	231.303.173.980
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	208.263.374.406	420.352.573.709	163.948.689.686	-	792.564.637.801
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					304.919.298.412
Tổng nợ phải trả					***1.328.787.110.193***

3. Thông tin so sánh

Số dư đầu năm được lấy theo Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010 đã được soát xét bởi A&C.

Lập ngày 25 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Phạm Thị Chinh Lương	Ninh Thị Luân	Nguyễn Ngọc Bình